PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ
LẬP ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 387 /QĐ-UBND ngày 07 /3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Ký hiệu	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế VAT 8%(đồng)	Thành tiền (đồng)
I	**Chi phí lập điều chỉnh quy hoạch**	**Cqh+VAT**	**Ctv**	**186,119,450**	**14,889,556**	**201,009,006**
1	Chi phí tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch	Ccg+Cql+Ck+TN	Cqh	169,199,500	13,535,960	182,735,460
1.1	Chi phí chuyên gia	Biểu 01	Ccg	96,500,000	7,720,000	104,220,000
1.2	Chi phí quản lý lập điều chỉnh quy hoạch	55%*Ccg	Cql	53,075,000	4,246,000	57,321,000
1.4	Chi phí khác	Ck1+Ck2	Ck	10,650,000	852,000	11,502,000
	Chi phí khấu hao thiết bị	*Tạm tính*	*Ck1*	*1,000,000*	*80,000*	*1,080,000*
	Chi phí hội nghị	*10%*Ccg*	*Ck2*	*9,650,000*	*772,000*	*10,422,000*
1.5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Cql)	TN	8,974,500	717,960	9,692,460
2	Chi phí lập hồ sơ theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	10%*Cqh	Cgis	16,919,950	1,353,596	18,273,546
II	**Chi phí thẩm định quy hoạch khác**	**Ctđ+Cnv+Ccđ+Ccb**		**41,256,080**	-	**41,256,080**
1	Thẩm định điều chỉnh quy hoạch (Điều 4 Thông tư 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính)	6.21%*(Ctv)	Ctđ	11,558,018	-	11,558,018
2	Quản lý nghiệp vụ quy hoạch (Điều 9 Thông tư 17/2025/TT-BXD)	5%*(Cnv+Cqh+Cgis)	Cnv	18,076,062	-	18,076,062
3	Tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	Tạm tính	Ccđ	4,846,000	-	4,846,000
4	Công bố công khai quy hoạch	Tạm tính	Ccb	6,776,000	-	6,776,000
III	**Tổng cộng**	**I+II**		**227,375,530**	**14,889,556**	**242,265,086**
IV	**Làm tròn**			**227,376,000**	**14,890,000**	**242,266,000**

BẢNG TÍNH TOÁN CHI PHÍ CHUYÊN GIA

STT	Chức danh chuyên gia	Chuyên ngành, vị trí đảm nhiệm	Trình độ chuyên môn	Số lượng chuyên gia	Số công lao động (ngày)	Lương chuyên gia (đồng/ngày)	Chi phí lương chuyên gia (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(5)*(6)*(7)*
1	Kiến trúc sư	Chủ nhiệm đồ án	Kiến trúc sư, kinh nghiệm >=5 năm	1	1	35,000,000	35,000,000
2	Kiến trúc sư	Chủ trì thiết kế kiến trúc quy hoạch	Kiến trúc sư, kinh nghiệm >=4 năm	1	0.8	30,000,000	24,000,000
3	Kỹ sư giao thông	Thiết kế giao thông	Kỹ sư giao thông, kinh nghiệm >=3 năm	1	0.5	25,000,000	12,500,000
4	Kỹ sư điện	Thiết kế điện	Kỹ sư điện, kinh nghiệm >=3 năm	1	0.5	25,000,000	12,500,000
5	Kỹ sư nước	Thiết kế nước	Kỹ sư nước, kinh nghiệm >=3 năm	1	0.5	25,000,000	12,500,000
Tổng cộng							96,500,000